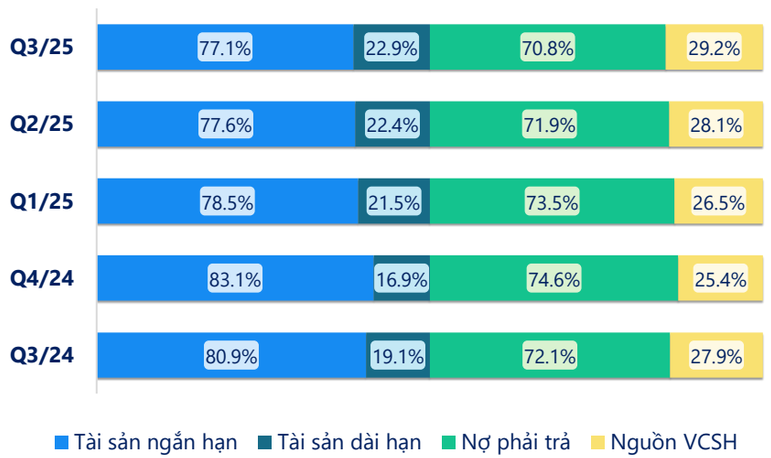
FireAnt

CTCP VIMECO (HNX: VMC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,500
SL cổ phiếu LH	26,134,132
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,225
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	172
P/E	82.9
EPS	80

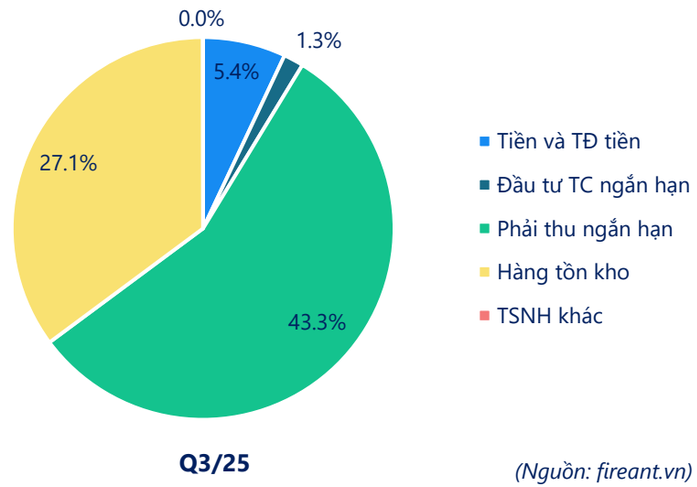
	YTD	1T	3T	6T
VMC	-8.3%	-2.9%	1.5%	-8.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



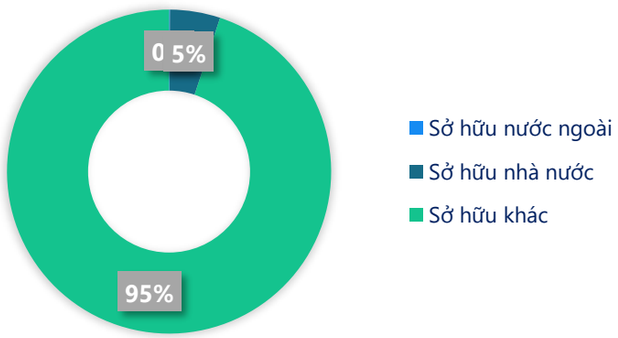
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



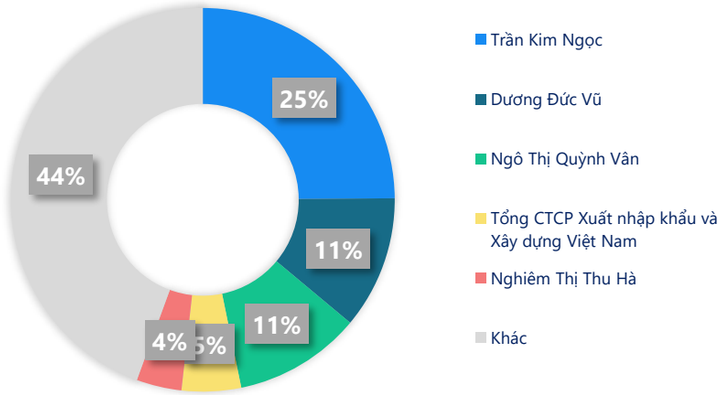
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



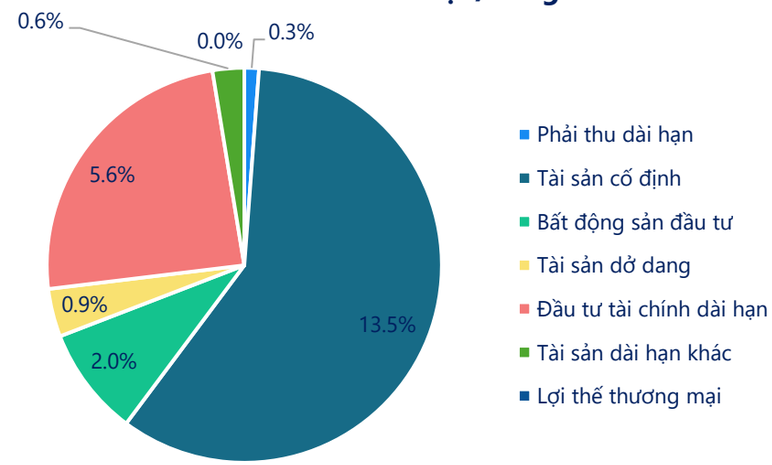
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

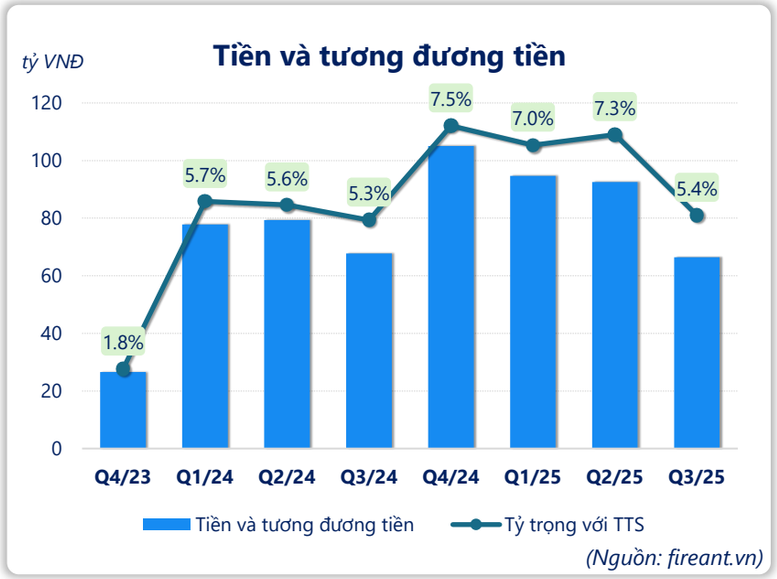
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



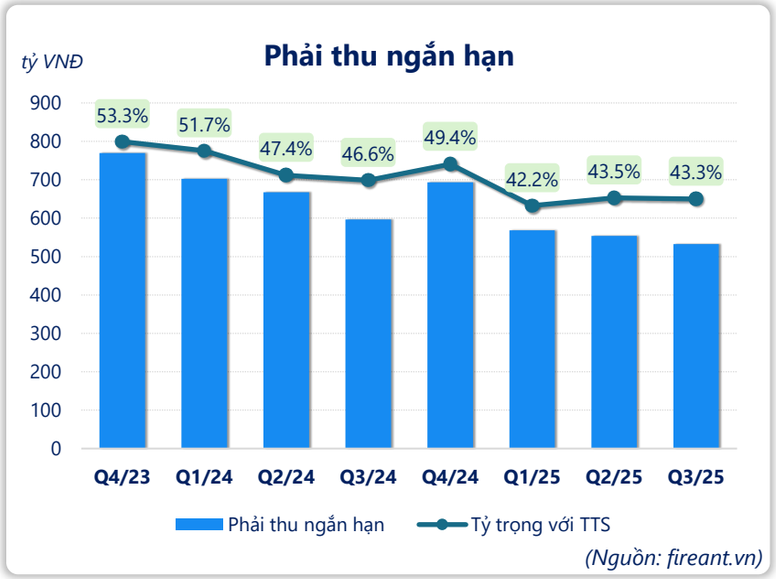
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

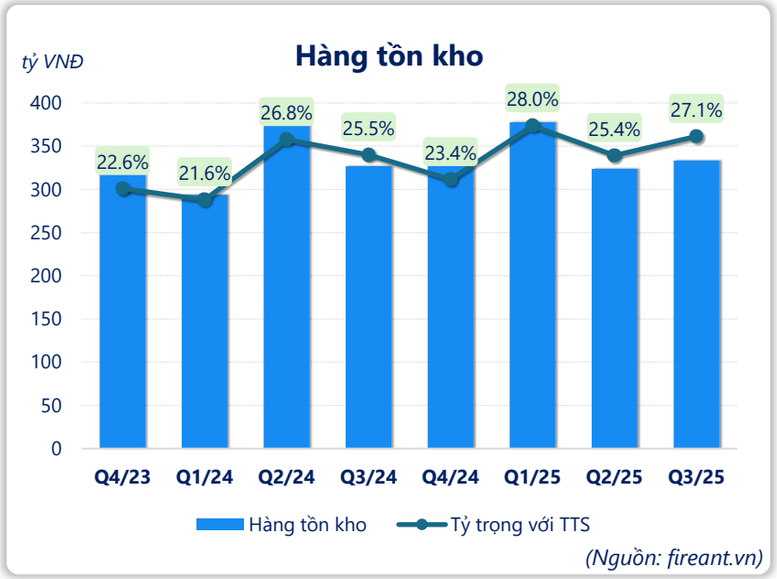
CTCP VIMECO (HNX: VMC)



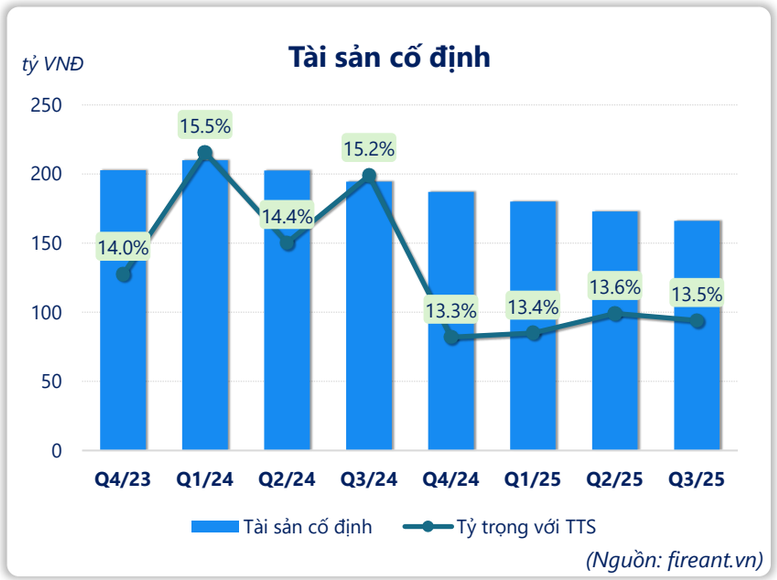
(Nguồn: fireant.vn)



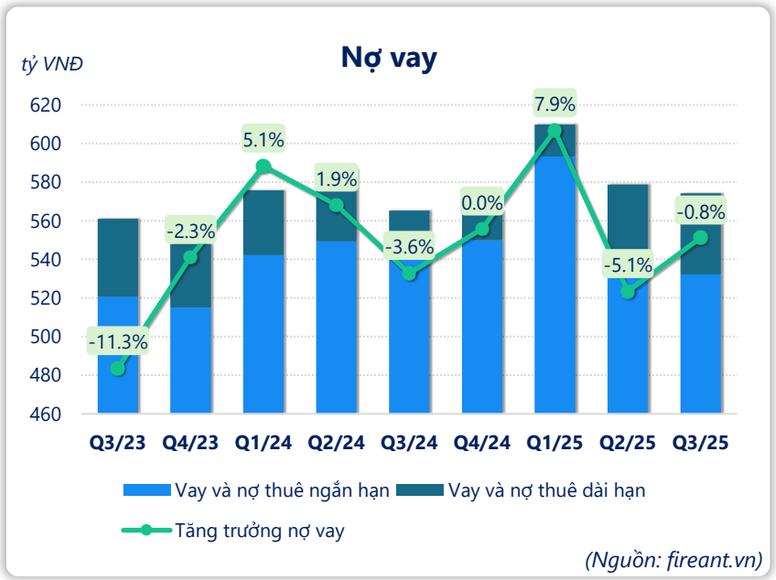
(Nguồn: fireant.vn)



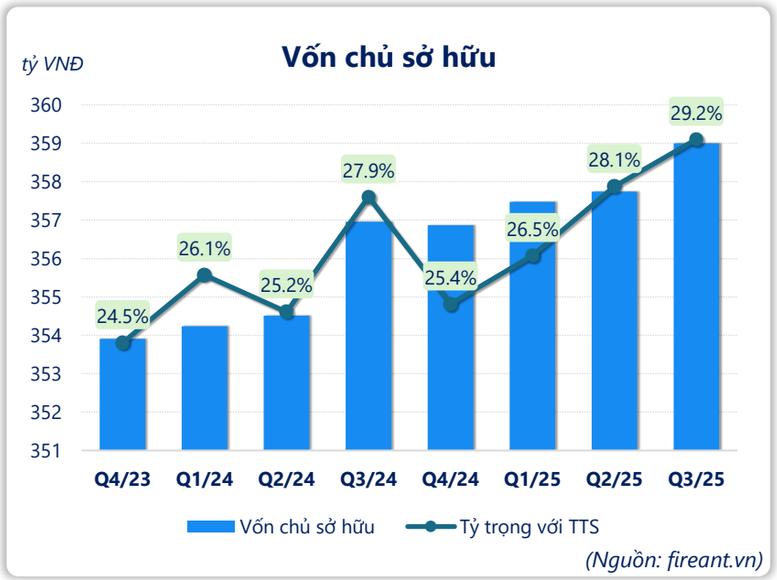
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

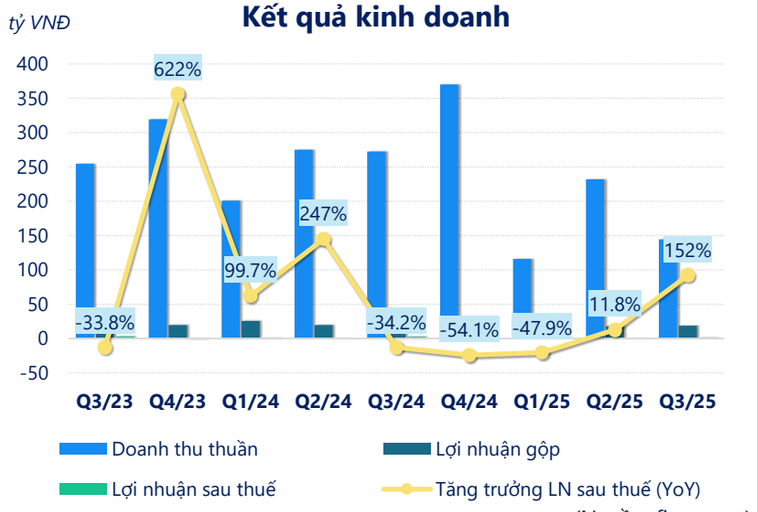


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

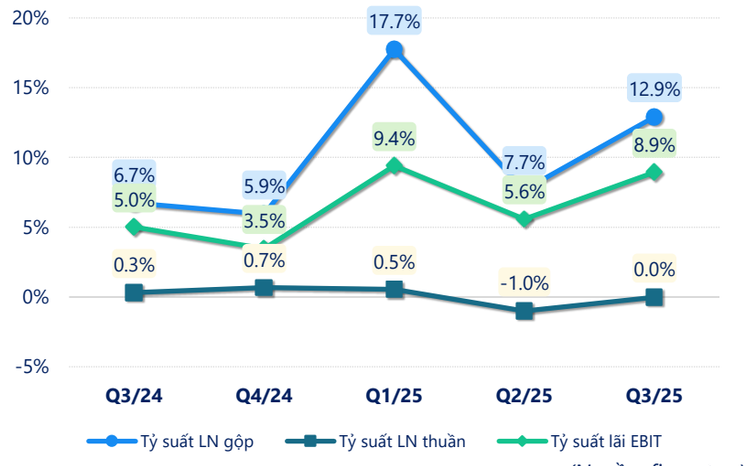
CTCP VIMECO (HNX: VMC)

Kết quả kinh doanh



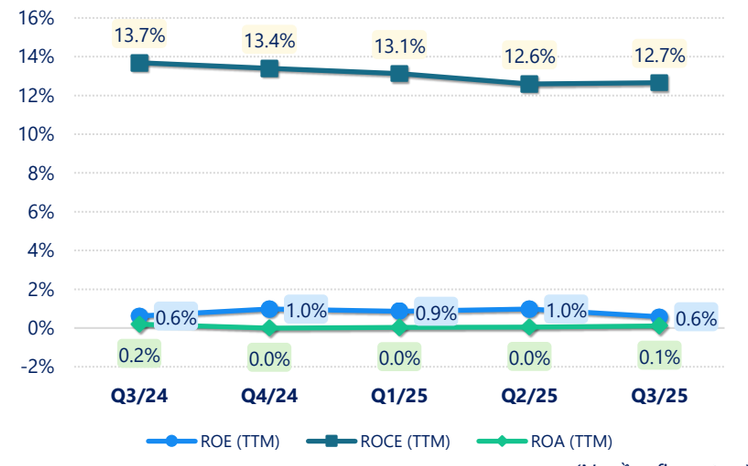
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



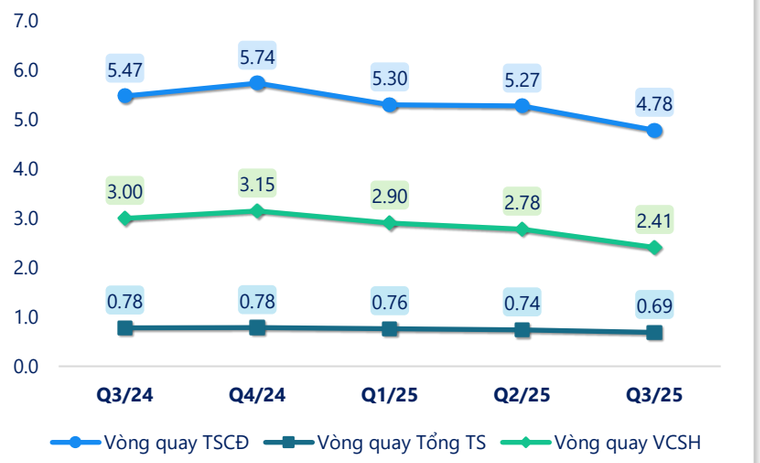
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



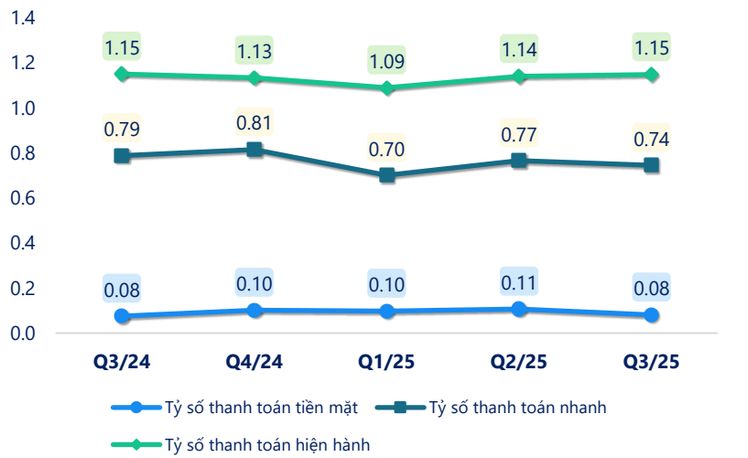
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



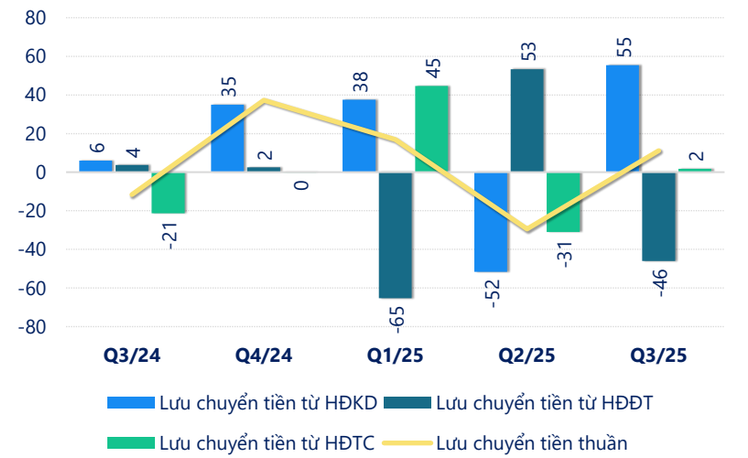
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VIMECO (HNX: VMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,229**	**1,405**	**-12.5%**
Tài sản ngắn hạn	948	1,146	-17.3%
Tiền và tương đương tiền	66.4	105	-36.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	16.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	532	697	-23.6%
Hàng tồn kho	333	328	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.52	-58.0%
Tài sản dài hạn	**281**	**259**	**8.8%**
Phải thu dài hạn	3.36	3.36	0.0%
Tài sản cố định	166	187	-11.3%
Bất động sản đầu tư	25.2	21.7	15.8%
Tài sản dở dang	11.1	9.00	23.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.4	25.7	166%
Tài sản dài hạn khác	**7.29**	**11.8**	**-38.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	870	1,048	-17.0%
Nợ ngắn hạn	**826**	**1,026**	**-19.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	532	545	-2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	115	248	-53.8%
Nợ dài hạn	44.2	21.9	101%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.1	19.6	114%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**359**	**357**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**359**	**357**	**0.6%**
Vốn điều lệ	261	261	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	272	370	116	232	145
Giá vốn hàng bán	254	348	95.2	214	126
Lợi nhuận gộp	18.3	22.0	20.5	17.8	18.7
Doanh thu HĐTC	1.05	1.34	0.79	1.01	0.61
Chi phí TC	10.2	10.5	10.3	10.1	10.2
Chi phí lãi vay	10.4	10.5	10.3	10.1	10.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.01	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.39	10.3	10.4	11.0	9.07
LN thuần từ HĐKD	0.84	2.50	0.62	-2.33	-0.03
Lợi nhuận khác	2.40	-0.14	0.00	5.17	2.71
LN trước thuế	3.24	2.36	0.62	2.84	2.68
Lợi nhuận sau thuế	2.68	-0.09	0.53	0.37	1.28
LNST của CĐ cty mẹ	2.68	-0.09	0.37	0.52	1.28

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.95	35.0	37.5	-51.6	55.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.77	2.48	-65.3	53.2	-46.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.3	-0.20	44.7	-31.1	1.72
Tiền đầu kỳ	79.3	67.8	77.8	94.7	92.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.6**	**37.2**	**16.9**	**-29.4**	**11.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.8	105	94.7	92.5	66.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic